

CÔNG KHAI THỰC HIỆN
DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH QUÝ I NĂM 2025
VĂN PHÒNG SỞ

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ.

Văn phòng sở Sở Nông nghiệp và Môi trường công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách quý I năm 2025 như sau:

ĐV tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2025	Ước thực hiện QI/2025	Ước thực hiện Quý I/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện QI/2025 so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5=4/3	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách	17.832	6.386,2	36%	117%
I	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí, thu khác	17.832	6.386	36%	117%
1	Số thu phí, lệ phí	17.832	6.386,2	36%	117%
1.1	Lệ phí	96	-	0%	
	- Lệ phí cấp phép hoạt động khoáng sản	96	-	0%	
	- Lệ phí cấp giấy phép hoạt động lĩnh vực tài nguyên nước		-		
1.2	Phí	17.736	6.386,2	36%	117%
	- Phí thăm định báo cáo đánh giá tác động môi trường	100	-	0%	0%
	- Phí khai thác sử dụng nguồn nước	6	-	0%	0%
	- Phí thăm định cấp giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ	30	-	0%	0%
	- Phí cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép môi trường	150	28,4	19%	
	- Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp	17.105	6.309,3	37%	121%
	- Phí thăm định đánh giá trữ lượng khoáng sản		-		0%
	- Phí thăm định điều kiện hành nghề thuộc lĩnh vực tài nguyên môi trường		-		0%
	- Phí thăm định dự án đầu tư	70	21,2	30%	0%
	- Phí thăm định cấp giấy chứng nhận an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản	155	27,3	18%	0%
	- Phí thăm định thiết kế công trình chuyên ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (lĩnh vực thủy lợi)	120	-	0%	0%
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	4.789	1.644	34%	112%
1	Quản lý hành chính	4.789	1.643,6	34%	112%
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	4.789	1.644	34%	112%
	- Phí thăm định báo cáo đánh giá tác động môi trường	80	-	0%	
	- Phí khai thác sử dụng nguồn nước	3	-	0%	
	- Phí cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép môi trường	135	25,4	19%	
	- Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp	4.276	1.577,3	37%	
	- Phí thăm định dự án đầu tư	63	19,1	30%	
	- Phí thăm định cấp giấy chứng nhận an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản	124	21,8	18%	0%
	- Phí thăm định thiết kế công trình chuyên ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (lĩnh vực thủy lợi)	108	-	0%	
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ		-		
III	III. Số phí, lệ phí nộp NSNN	13.043	4.743	36%	120%
1	Số thu phí, lệ phí	13.043	4.742,5	36%	120%
1.1	Lệ phí	96	-	0%	
	- Lệ phí cấp phép hoạt động khoáng sản	96	-	0%	
	Lệ phí cấp giấy phép hoạt động lĩnh vực tài nguyên nước		-		
1.2	Phí	12.947	4.742,5	37%	120%

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2025	Ước thực hiện QI/2025	Ước thực hiện Quý I/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện QI/2025 so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5=4/3	6
	- Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường	20	-	0%	0%
	- Phí khai thác sử dụng nguồn nước	3	-	0%	0%
	- Phí thẩm định cấp giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ	30	-	0%	0%
	- Phí cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép môi trường	15	3,0	20%	
	- Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp	12.829	4.732,0	37%	121%
	- Phí thẩm định đánh giá trữ lượng khoáng sản		-		0%
	- Phí thẩm định điều kiện hành nghề thuộc lĩnh vực tài nguyên môi trường		-		0%
	- Phí thẩm định dự án đầu tư	7	2,1	30%	0%
	- Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản	31	5,5	18%	0%
	- Phí thẩm định thiết kế công trình chuyên ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (lĩnh vực Thủy lợi)	12	-	0%	0%
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	164.397	13.812,7	8%	54%
I	Nguồn ngân sách trong nước	164.397	13.812,7	8%	54%
1	Quản lý hành chính	59.727	8.048,5	13%	45%
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	43.144	7.548,4	17%	43%
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	16.583	500,1	3%	80%
2	Các hoạt động kinh tế	44.078	1.567,1	4%	23%
2.1	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	44.078	1.567,1	4%	23%
a	Sự nghiệp tài nguyên	21.589	-	0%	0%
	- Đo đạc và bản đồ, đo đạc địa giới hành chính, lưu trữ hồ sơ địa chính	5.726	-	0%	0%
	- Lĩnh vực Tài nguyên nước và KTTV	5.539	-	0%	0%
	- Lĩnh vực Biển và Hải đảo	1.000	-	0%	
	- Lĩnh vực Công nghệ thông tin	9.324	-	0%	0%
b	Sự nghiệp kinh tế khác	22.489	1.567,1	7%	
3	Sự nghiệp bảo vệ môi trường (Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên)	42.219	3.517,6	8%	112%
4	Sự nghiệp đào tạo, bồi dưỡng CBCCVC (Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên)	703	30,0	4%	
5	Chi sự nghiệp khoa học công nghệ (Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên)	1.243	-	0%	
6	Chi khen thưởng	147	-	0%	
7	Chi chương trình, đề án của tỉnh (Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên)	11.396	-	0%	
8	Chi chương trình mục tiêu quốc gia	4.260	25,7	1%	
9	Chi trợ cấp tết (Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên)	624	623,7	100%	72%
II	Chi đầu tư xây dựng cơ bản				

Nơi nhận:
- TTCNTTTNMT (đăng tải thông tin);
- Lưu: VT, PKHTC (Trần) (02).

Bà Rịa, ngày 15 tháng 4 năm 2025
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

Nguyễn Văn Đa